CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

FireAnt

CTCP Alphanam E&C

Ngày 28/06/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q2/24
1,073
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 591| 123%
YoY: ▲ 682| 174%

LN thuần
Q2/24
8.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.57| 611%
YoY: ▲ 4.12| 87.9%

LN sau thuế
Q2/24
6.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.04| 649%
YoY: ▲ 3.39| 94.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
3.3%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE (TTM)
Q2/24
2.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

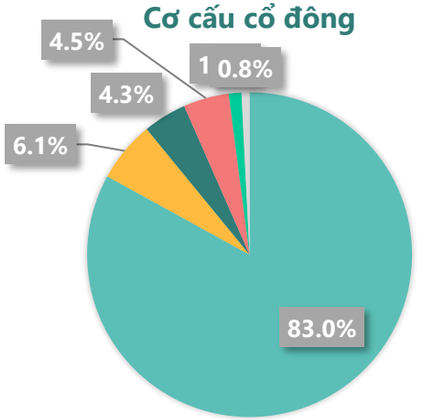
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	450
Số lượng CPLH (CP)	65,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,085
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.36
EPS	329
P/E	21.0

DT thuần
6T 2024
1,555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 719| 86.0%

LN thuần
6T 2024
10.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.09| 1.4%

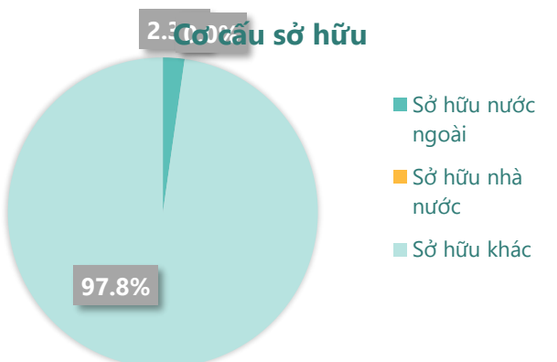
LN sau thuế
6T 2024
7.90
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.27| 3.5%

Cơ cấu cổ đông



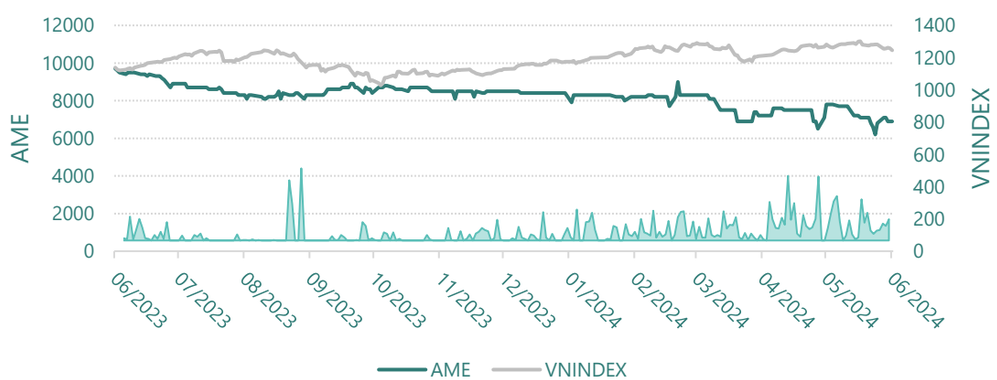
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



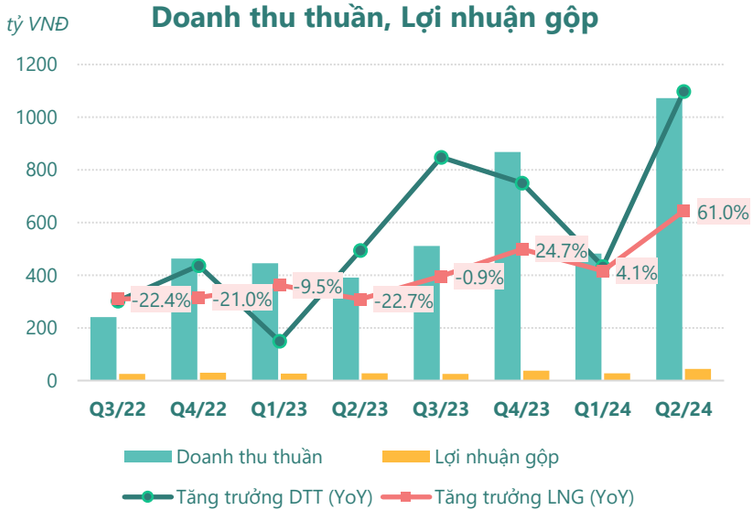
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



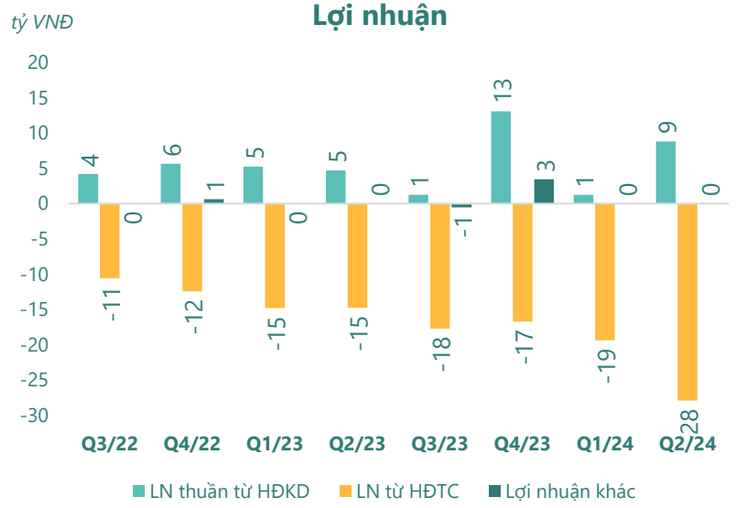
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



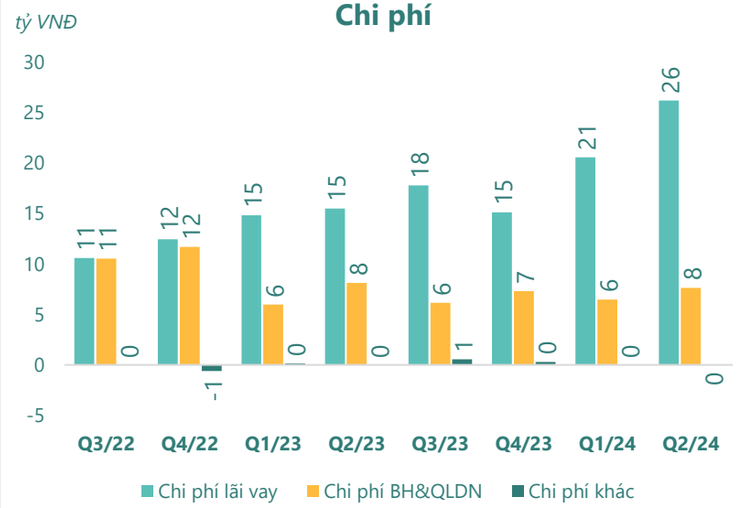
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



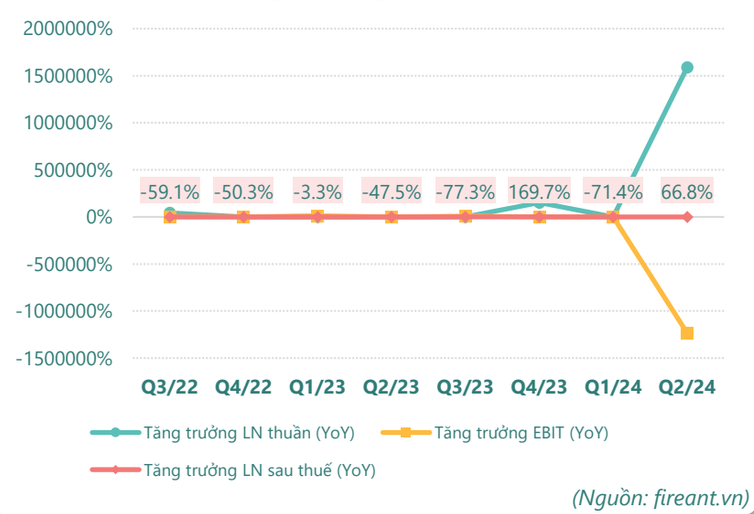
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



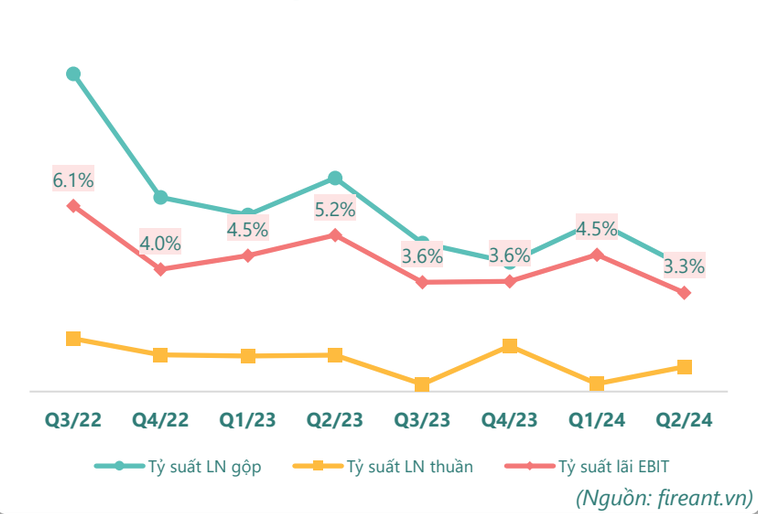
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



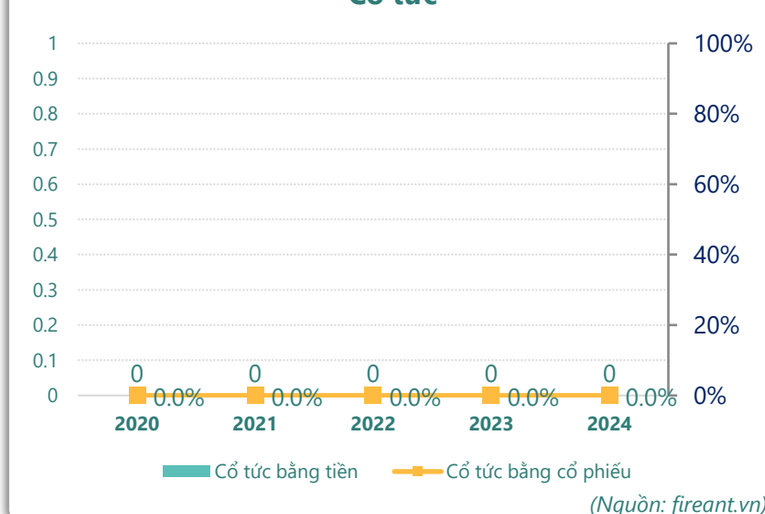
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

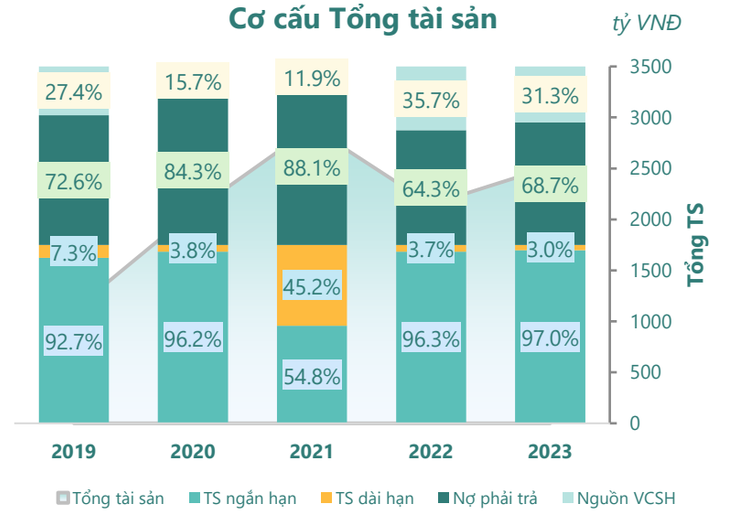
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

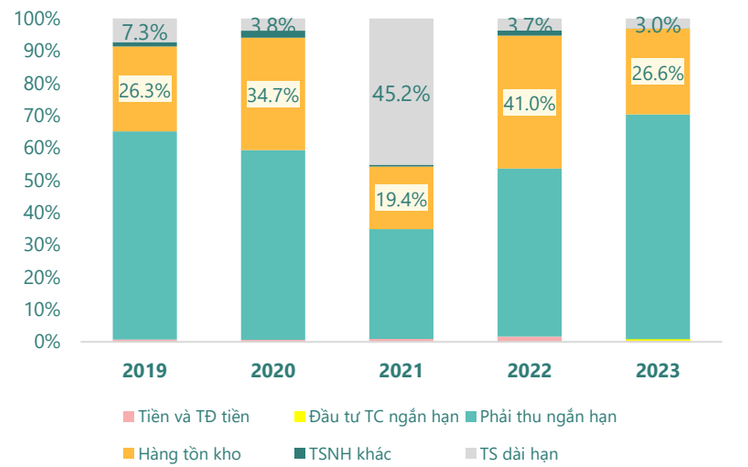
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



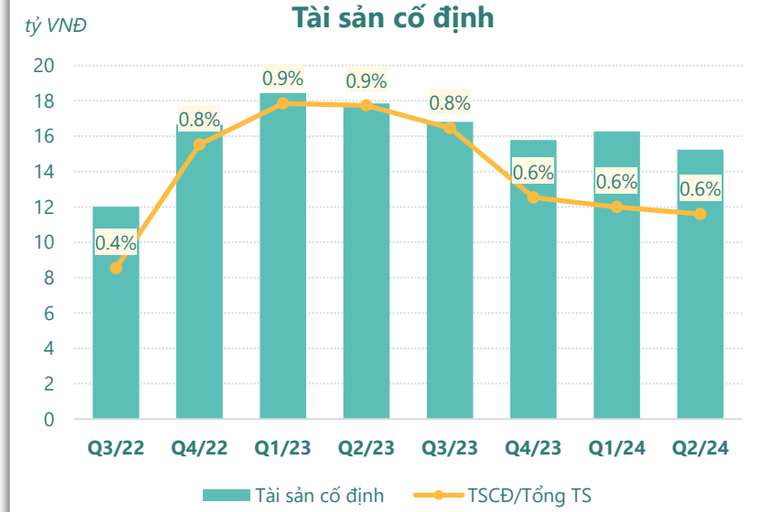
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



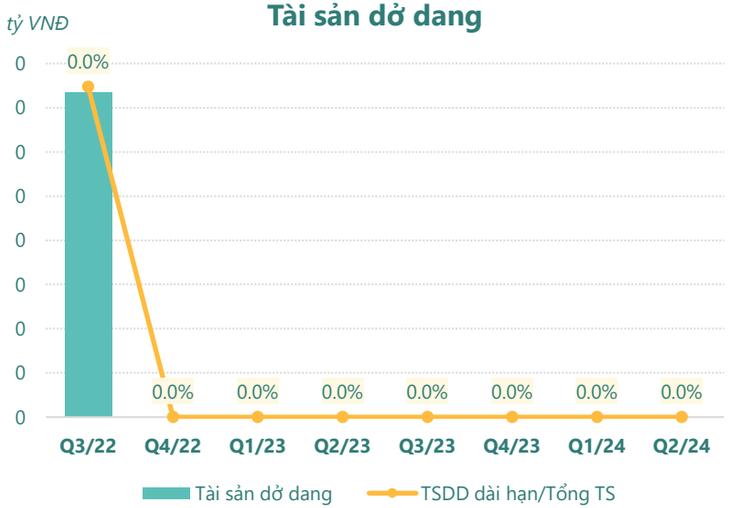
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



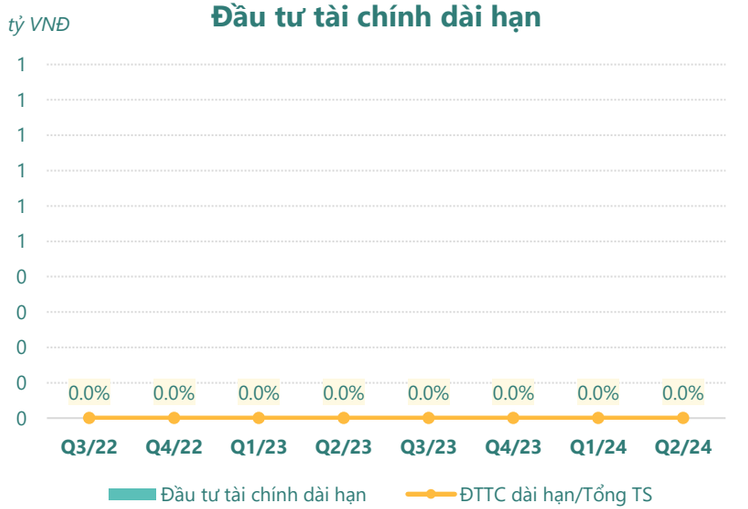
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



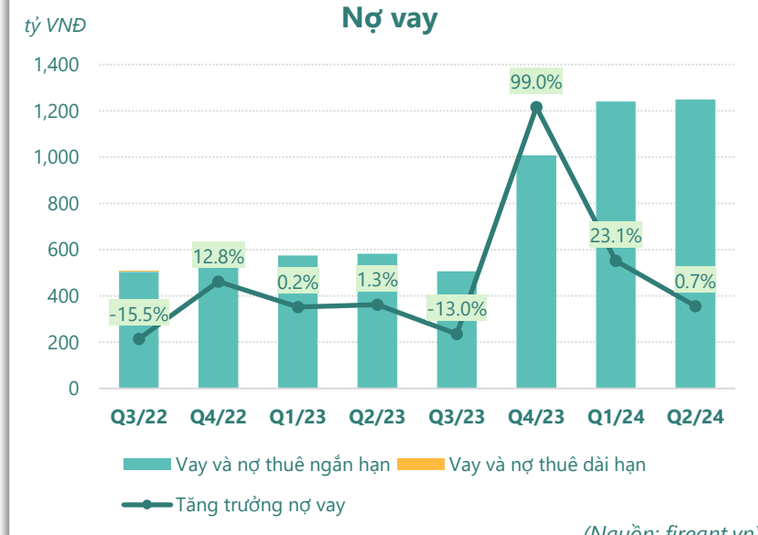
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

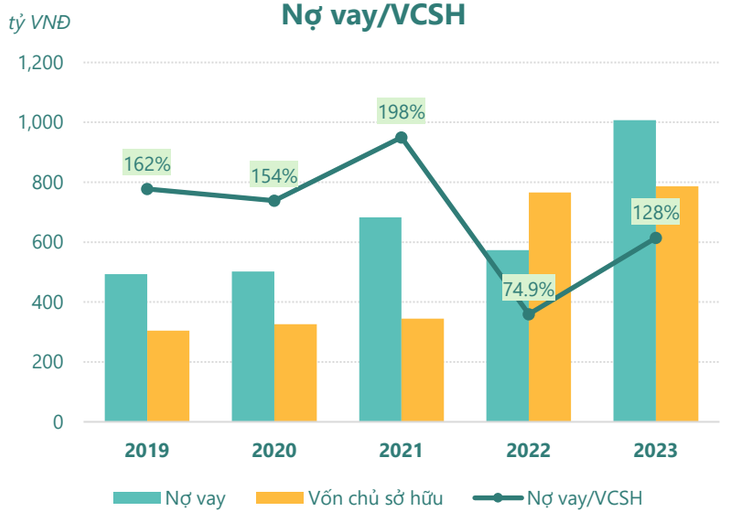
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

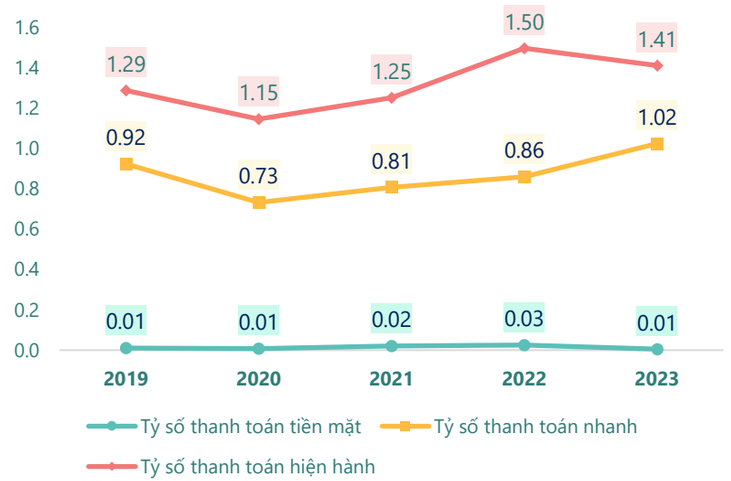
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



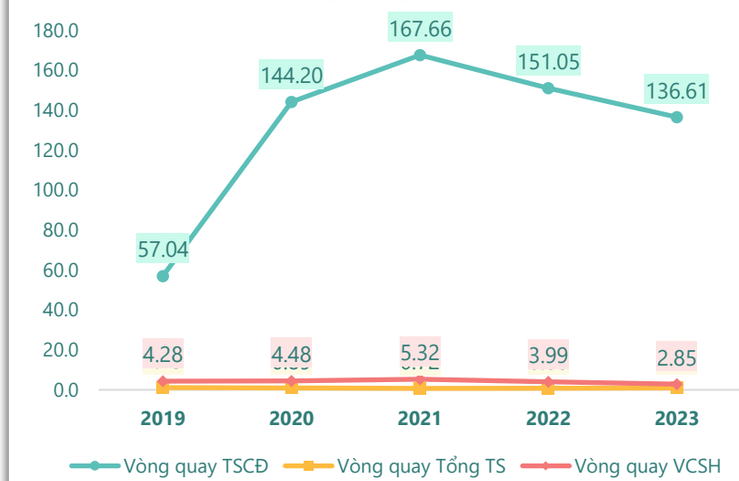
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



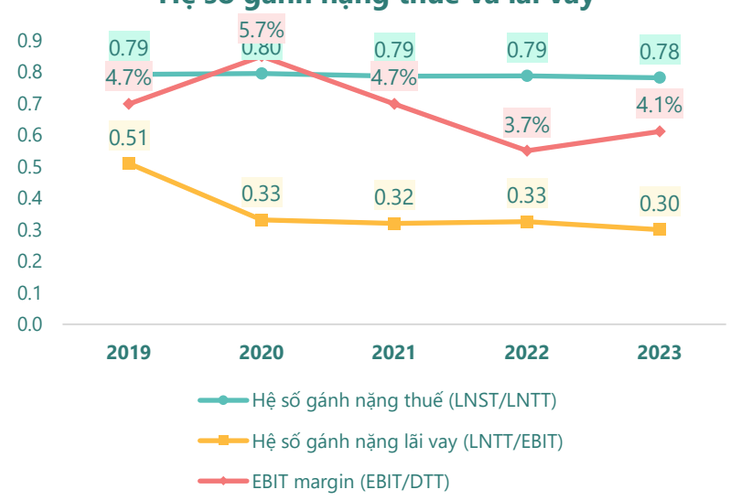
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



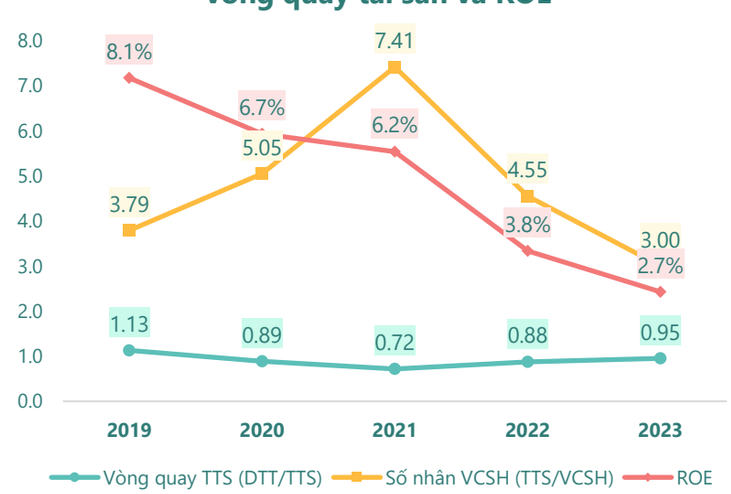
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



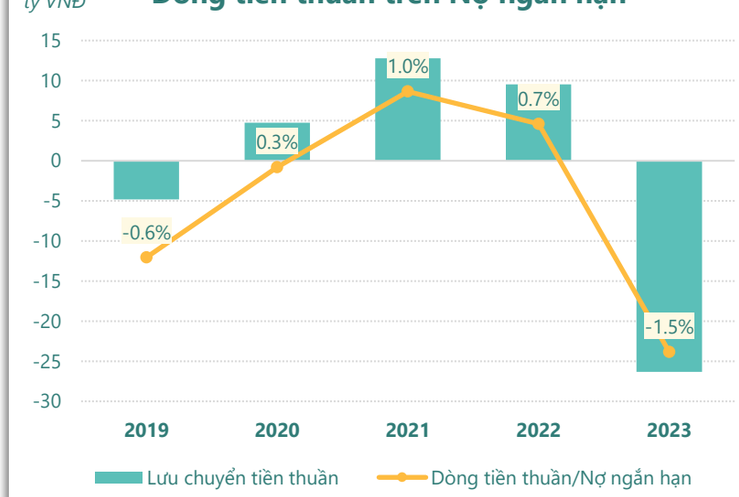
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,073**	**391**	**174%**	**1,555**	**836**	**86.0%**
Giá vốn hàng bán	1,028	363	183%	1,484	782	89.6%
Lợi nhuận gộp	44.4	27.6	60.8%	71.5	53.6	33.4%
Doanh thu HĐTC	2.25	0.77	192%	3.48	0.79	338%
Chi phí TC	30.2	15.5	94.6%	50.8	30.4	67.2%
Chi phí lãi vay	26.2	15.5	69.2%	46.8	30.3	54.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**7.65**	**8.12**	**-5.8%**	**14.1**	**14.1**	**0.3%**
LN thuần từ HĐKD	8.81	4.69	87.9%	10.0	9.91	1.4%
Lợi nhuận khác	**0.02**	**0.00**		**0.04**	**-0.04**	**203%**
LN trước thuế	8.84	4.69	88.4%	10.1	9.88	2.1%
Lợi nhuận sau thuế	**6.97**	**3.58**	**94.7%**	**7.90**	**7.63**	**3.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.97**	**3.58**	**94.7%**	**7.90**	**7.63**	**3.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	-37.6	134	-561	-141	112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-1.16	0.06	0.01	0.15	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.7	48.2	-79.1	498	181	-1.21
Tiền đầu kỳ	35.0	9.70	19.2	73.7	8.66	48.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.3**	**9.47**	**54.5**	**-63.2**	**39.5**	**-1.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.70	19.2	73.7	10.5	48.1	46.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,628**	**2,516**	**4.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,440	4.6%
Tiền và tương đương tiền	46.3	8.66	435%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.7	12.6	0.8%
Phải thu ngắn hạn	1,722	1,748	-1.5%
Hàng tồn kho	770	669	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.42	2.11	-32.9%
Tài sản dài hạn	**75.1**	**76.4**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.2	15.8	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**59.9**	**60.6**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,833	1,729	6.0%
Nợ ngắn hạn	**1,833**	**1,729**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,249	1,008	23.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	522	541	-3.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**795**	**787**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**795**	**787**	**1.0%**
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)